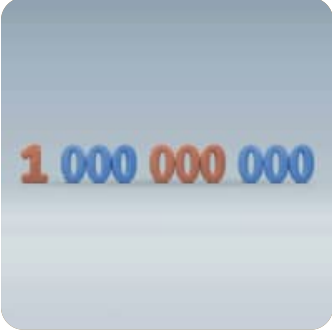


 số không	 một	één Tôi có một quả táo. Ik heb één appel. Les 7 · Cijfers	nul Số không nhỏ hơn một. Nul is minder dan één. Les 7 · Cijfers
 hai	 ba	drie Không, ba là quá nhiều. Nee, drie is te veel. Les 7 · Cijfers	twee Có hai con mèo. Er zijn twee katten. Les 7 · Cijfers
 bốn	 năm	vijf Tôi có năm con chó. Ik heb vijf honden. Les 7 · Cijfers	vier Cho tôi bốn cái, làm ơn. Geef me er vier, alsjeblieft. Les 7 · Cijfers
 sáu	 bảy	zeven Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ik ren zeven kilometer. Les 7 · Cijfers	zes Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Hij kwam met zes vrienden. Les 7 · Cijfers

 tám	 chín	negen Chín là con số may mắn của tôi. Negen is mijn geluksgetal. Les 7 · Cijfers	acht Một con nhện có tám cái chân. Een spin heeft acht poten. Les 7 · Cijfers
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Twee plus twee is vier. Les 7 · Cijfers	tien Chúng ta có mười ngón tay. Wij hebben tien vingers. Les 7 · Cijfers
 mười một	 mười hai	twaalf Có mười hai quả trứng trong một hộp. Er zitten twaalf eieren in een doos. Les 20 · Cijfers 11–100	elf Tôi luôn lấy mười một cái. Ik krijg altijd elf stukken. Les 20 · Cijfers 11–100
 mười ba	 mười bốn	veertien Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Het appartementencomplex heeft veertien verdiepingen. Les 20 · Cijfers 11–100	dertien Số mười ba là con số không may mắn. Het getal dertien brengt ongeluk. Les 20 · Cijfers 11–100

 mười lăm	 mười sáu	zestien Cái đó gấp mười sáu lần! Dat is zestien keer meer! Les 20 · Cijfers 11–100	vijftien Tôi mở sách ra trang mười lăm. Ik sla het boek open op pagina vijftien. Les 20 · Cijfers 11–100
 mười bảy	 mười tám	achttien Nó cao mười tám mét. Het is achttien meter hoog. Les 20 · Cijfers 11–100	zeventien Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Wij hebben zeventien potloden. Les 20 · Cijfers 11–100
 mười chín	 hai mươi	twintig Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Zij heeft twintig kleine appels nodig. Les 20 · Cijfers 11–100	negentien Mười chín là con số yêu thích của tôi. Negentien is mijn lievelingsgetal. Les 20 · Cijfers 11–100
 ba mươi	 trăm	honderd Anh ấy đã đếm đến một trăm. Hij telde tot honderd. Les 20 · Cijfers 11–100	dertig Anh ấy ba mươi tuổi. Hij is dertig jaar oud. Les 20 · Cijfers 11–100

 bốn mươi	 năm mươi	vijftig Anh ấy có năm mươi đô la. Hij heeft vijftig dollar. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	veertig Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ze heeft in totaal veertig potloden. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen
 sáu mươi	 bảy mươi	zeventig Ông tôi bảy mươi tuổi. Mijn opa is zeventig. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	zestig Ông John sáu mươi tuổi. John is zestig jaar oud. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen
 tám mươi	 chín mươi	negentig Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Hij heeft negentig boeken om te lezen. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	tachtig Tôi có tám mươi gam đường. Ik heb tachtig gram suiker. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen
 nghìn	 triệu	miljoen Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Die auto kost een miljoen dollar. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	duizend Một nghìn là một con số lớn. Duizend is een groot getal. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen

 một nửa	 một phần tư	het kwart Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Er is nog maar een kwart van over. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	helft Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Hij at de helft van de pizza op. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen
 tá	 đôi	het paar Đôi giày đó sạch. Dat paar schoenen is schoon. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen	het dozijn Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Ik koop een dozijn eieren in de winkel. Les 21 · Cijfers — tientallen & grote getallen
 thập kỷ	 thế kỷ	de eeuw Người đàn ông đó đã sống được một thế kỷ. De man leefde een eeuw lang. Les 85 · Cijfers — groter & verder	het decennium Anh ấy đã học trong một thập kỷ. Hij heeft een decennium lang gestudeerd. Les 85 · Cijfers — groter & verder
 tỷ	 phần trăm	het procent Người nông dân giữ lại mười phần trăm. De boer hield tien procent. Les 85 · Cijfers — groter & verder	het miljard Đất nước này có một tỷ dân. Het land heeft één miljard inwoners. Les 85 · Cijfers — groter & verder

 gấp đôi	 tăng gấp ba	verdrievoudigen Giá bánh mì sẽ tăng gấp ba. De prijs van brood zal verdrievoudigen. Les 85 · Cijfers — groter & verder	verdubbelen Người thương nhân đã tăng giá lên gấp đôi. De koopman verdubbelde de prijs. Les 85 · Cijfers — groter & verder
 vài	 ít	weinig Ít người sống ở đây. Weinig mensen wonen hier. Les 85 · Cijfers — groter & verder	verschillende Chúng tôi đã thấy vài con chim. We zagen verschillende vogels. Les 85 · Cijfers — groter & verder
 nhiều	 nhiều	genoeg Chúng tôi có nhiều đồ ăn. We hebben genoeg eten. Les 85 · Cijfers — groter & verder	veel Tôi thấy nhiều con chim. Ik zie veel vogels. Les 85 · Cijfers — groter & verder
 tổng	 lượng	de hoeveelheid Anh ấy đã đo lượng nước. Hij mat de hoeveelheid water. Les 85 · Cijfers — groter & verder	het totaal Tôi cần biết tổng cuối cùng. Ik heb het eindtotaal nodig. Les 85 · Cijfers — groter & verder